

**TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

CÔNG TY CP TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

ĐỊA CHỈ : P. THỐNG NHẤT - TP BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

MÃ SỐ THUẾ : 3600254266

Điện thoại : 0613 823730 Fax : 0613 823731 Email : gotanmai@vnn.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG NĂM 2012**

**TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

CÔNG TY CP TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

ĐỊA CHỈ : P. THỐNG NHẤT – TP BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

MÃ SỐ THUẾ : 3600254266

Điện thoại : 0613 823730 Fax : 0613 823731 Email : gotanmai@vnn.vn

**DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012**

5. Bảng cân đối kế toán
6. Bảng lưu chuyển tiền tệ
7. Bảng kết quả sản xuất kinh doanh
8. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
9. Bảng cân đối tài khoản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A/TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 135,397,539,668 | 123,802,249,989 |
| I./ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2,308,699,099 | 27,013,033,972 |
| 1./Tiền | 111 | V.01 | 2,308,699,099 | 27,013,033,972 |
| 2./Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II./Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1./Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2./Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| III./Các khoản phải thu | 130 | | 40,375,027,570 | 70,558,106,144 |
| 1./Phải thu khách hàng | 131 | | 10,999,606,092 | 40,371,129,936 |
| 2./Trả trước cho người bán | 132 | | 1,247,050,277 | 7,996,015,489 |
| 3./Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5./Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 33,868,090,412 | 27,930,679,930 |
| 6./Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | -5,739,719,211 | -5,739,719,211 |
| IV./Hàng tồn kho | 140 | | 88,495,281,850 | 23,782,631,951 |
| 1./Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 89,144,075,409 | 24,431,425,510 |
| 2./Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -648,793,559 | -648,793,559 |
| V./Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,218,531,149 | 2,448,477,922 |
| 1./Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 939,174,902 | 89,587,800 |
| 2./ Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,001,543,805 | |
| 3./Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 357,611,607 | 223,347,508 |
| 5./Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 920,200,835 | 2,135,542,614 |
| B/TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 92,546,967,500 | 89,252,138,700 |
| I./Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1./Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2./ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3./Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | V.06 | | |
| 4./Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5./Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II./Tài sản cố định | 220 | | 82,687,704,595 | 79,291,119,785 |
| 1./Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 59,225,705,978 | 54,875,715,259 |
| +)Nguyên giá | 222 | | 104,397,100,913 | 99,770,347,774 |
| +)Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -45,171,394,935 | -44,894,632,515 |
| 2./Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| +)Nguyên giá | 225 | | | |
| +)Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3./Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |

| | | | | |
|---|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| +)Nguyên giá | 228 | | | |
| +)Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | | |
| 4./Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 23,461,998,617 | 24,415,404,526 |
| III./Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 1,171,680,274 | 1,273,436,284 |
| +)Nguyên giá | 241 | | 4,804,201,859 | 4,769,201,859 |
| +)Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | -3,632,521,585 | -3,495,765,575 |
| IV./ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8,544,374,817 | 8,544,374,817 |
| 1./ Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3,708,600,000 | 3,708,600,000 |
| 2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3./ Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 5,600,000,000 | 5,600,000,000 |
| 4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | -764,225,183 | -764,225,183 |
| V./ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 143,207,814 | 143,207,814 |
| 1./ Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 143,207,814 | 143,207,814 |
| 3./ Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 227,944,507,168 | 213,054,388,689 |
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A./NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 122,993,470,584 | 116,026,189,950 |
| I./Nợ ngắn hạn | 310 | | 112,924,435,233 | 103,602,683,522 |
| 1./Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 32,017,926,832 | 17,197,714,700 |
| 2./Phải trả người bán | 312 | | 12,424,780,714 | 19,478,811,000 |
| 3./Người mua trả tiền trước | 313 | | 35,163,016,399 | 23,457,997,256 |
| 4./Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.16 | 92,143,869 | 1,547,961,697 |
| 5./Phải trả người lao động | 315 | | 24,959,533,971 | 23,060,931,430 |
| 6./Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 1,532,719,948 | 639,679,338 |
| 7./Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8./Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9./Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 738,854,261 | 9,331,433,062 |
| 10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 5,995,459,239 | 8,888,155,039 |
| II./Nợ dài hạn | 330 | | 10,069,035,351 | 12,423,506,428 |
| 1./Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2./Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3./Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4./Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 8,850,000,000 | 10,650,000,000 |
| 5./Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 898,994,951 | 981,107,628 |
| 7./ Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8./ Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 320,040,400 | 792,398,800 |
| 9./ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B./ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 104,951,036,584 | 97,028,198,739 |
| I./ Vốn chủ sở hữu | 410 | | 104,951,036,584 | 97,028,198,739 |
| 1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 46,623,500,000 | 46,623,500,000 |

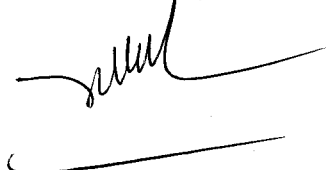
| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2./ Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3./ Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4./ Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7./ Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13,943,283,368 | 13,943,283,368 |
| 8./ Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4,928,294,542 | 4,928,294,542 |
| 9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 39,455,958,674 | 31,533,120,829 |
| 11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II./ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1./ Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 227,944,507,168 | 213,054,388,689 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|----|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | 6,370,029,361 | 3,426,346,287 |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 694,584,387 | 694,584,387 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Tỉnh Đồng Nai, Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Lập bảng



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Vân



Chức vụ: Phó Giám Đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC

Dương Thị Mỹ Dung

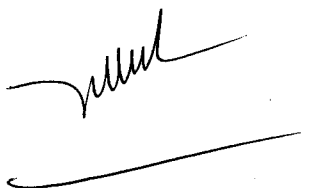
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|----|------------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I./LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH | | | | |
| 1./Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 164,552,110,026 | 178,521,450,380 |
| 2./Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | -135,085,440,657 | -117,250,486,934 |
| 3./Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -34,194,554,443 | -37,805,986,100 |
| 4./Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -1,134,443,668 | -1,744,971,998 |
| 5./Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | -134,264,099 | -13,035,737,518 |
| 6./Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 12,843,836,803 | 4,748,075,346 |
| 7./Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -36,490,484,064 | -23,805,501,270 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -29,643,240,102 | -10,373,158,094 |
| II./LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1./Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -317,800,600 | -733,179,108 |
| 2./Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3./Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4./Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5./Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | -32,900,000,000 |
| 6./Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 57,900,000,000 |
| 7./Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 381,629,575 | 1,202,724,997 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 63,828,975 | 25,469,545,889 |
| III./LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1./Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2./Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | -8,088,322,500 | -9,011,485,000 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------|------------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3./Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 121,910,948,477 | 29,412,673,330 |
| 4./Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -108,947,549,723 | -32,474,500,612 |
| 5./Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6./Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4,875,076,254 | -12,073,312,282 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -24,704,334,873 | 3,023,075,513 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 27,013,033,972 | 2,508,768,050 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.3 | 2,308,699,099, | 5,531,843,563 |

Người Lập Bảng



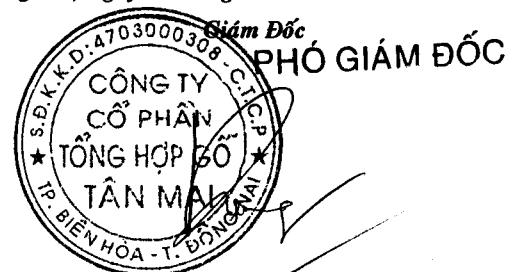
Phạm Ngọc Tuyết Vân

Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Thanh Vân

Tỉnh Đồng Nai, Ngày 30 tháng 6 năm 2012



Dương Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

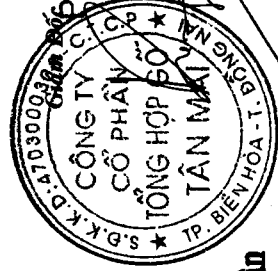
| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ NÀY | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|-------|-------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 89,048,246,044 | 117,660,250,014 | 132,820,956,173 | 172,671,839,017 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 104,155,591 | | 248,708,787 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 88,944,090,453 | 117,660,250,014 | 132,572,247,386 | 172,671,839,017 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 68,585,933,606 | 99,462,243,399 | 103,105,636,725 | 137,559,112,998 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 20,358,156,847 | 18,198,006,615 | 29,466,610,661 | 35,112,726,019 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 360,680,655 | 28,200,079,240 | 514,685,412 | 29,227,857,284 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1,052,583,857 | 15,458,927,617 | 1,486,771,562 | 17,234,664,357 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2,682,778,428 | 2,736,011,437 | 3,827,908,247 | 4,036,873,185 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12,200,563,487 | 9,133,394,256 | 16,755,019,883 | 18,778,301,869 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 4,782,911,730 | 19,069,752,545 | 7,911,596,381 | 24,290,743,892 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 10,684,628 | 288,771,074 | 926,989,449 | 1,096,974,892 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2,000,600 | 336,679,451 | 915,747,985 | 1,331,438,908 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 8,684,028 | -47,908,377 | 11,241,464 | -234,464,016 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4,791,595,758 | 19,021,844,168 | 7,922,837,845 | 24,056,279,876 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 4,791,595,758 | 19,021,844,168 | 7,922,837,845 | 24,056,279,876 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Tỉnh Đồng Nai, Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Người Lập Bảng

Kế toán trưởng

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Huyền Thị Thanh Vân

Dương Thị Mỹ Dung

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20-3-2006 của Bộ Trưởng BTC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 THÁNG- NĂM 2012**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn *Cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh *Chế biến gỗ, May CN*
- 3- Ngành nghề kinh doanh *Chế biến gỗ, May CN, cho thuê kho, xăng dầu, ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: *bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán *đồng Việt Nam (VND)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng *Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam (QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính)*
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: *Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 và cam kết đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.*
3. Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng: *Việc lập kế toán tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.*

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần phải thông báo.*

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam
*Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm phát sinh.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo quy định hiện hành*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- *TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.*
- *Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TS đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí cải tiến, nâng cấp được ghi tăng nguyên giá TSCĐ và các chi phí bảo trì, sửa chữa, đại tu được tính vào chi phí trong kỳ.*
- *Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.*
- *Phương pháp khấu hao (TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính)*
- *TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá cho thời gian hữu dụng ước tính.*

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: là BDS gồm: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:*

a- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp HH, DV hoặc cho mục đích quản lý, hoặc

b- Bán trong kỳ SX, kinh doanh thông thường.

- *BDS đầu tư tại Cty bao gồm nhà kho cho thuê tại khu công nghiệp Biên Hòa 1.*

- *Phương pháp tính khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình cùng loại.*

4- Trích lập và hoàn nhập dự phòng: nợ phải thu khó đòi: Số tiền lập dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ: 5.739.719.211 đồng. Cuối năm 2012 sẽ hoàn nhập khoản dự phòng này và trích lập mới theo quy định.

- **Trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số tiền lập dự phòng giảm giá HTK đầu kỳ: 648.793.559 đồng. Cuối năm 2012 sẽ hoàn nhập và trích lập mới theo quy định.**

5- Các khoản đầu tư tài chính:

- *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở KD đồng kiểm soát:*

Đầu tư vào công ty con: Công ty cổ phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu: Vốn đầu tư 58,87%/vốn điều lệ (VDL Cty CB HXK=6,3 tỷ)

Đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư dài hạn khác: Trong 6 tháng/2012 công ty không đầu tư thêm vào các dự án liên doanh, dài hạn

6-Chính sách kế toán đối với chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh: *Các khoản vay của công ty có tính ngắn hạn. Số dư vay ngắn hạn đến cuối tháng 6-2012 là 20,147 tỷ đồng là khoản vay ngắn hạn ngân hàng và huy động của cá nhân để sử dụng cho SXKD (Vốn lưu động)*

- *Các khoản vay dài hạn: Số dư vay quỹ Đầu Tư tỉnh Đồng Nai đến 30/6/2012 là 8,850 tỷ là số dư nợ tiền vay mua nhà xưởng XN Ván Ép Tân Mai tại xã Hồ Nai 3 Huyện Trảng Bom (3,45 tỷ) và đầu tư xây dựng nhà xưởng may của XN May Đồng Thịnh tại Xã Thanh Phú, Huyện Vĩnh Cửu Đồng Nai (5,4 tỷ)*

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1- Giải thích tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:

2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong tháng 6/2012 công ty thực hiện xong việc giải thể XN Gỗ Xuất Khẩu Tân Mai do SXKD kém hiệu quả. Việc giải thể này có tác động không lớn về mặt tài chính của công ty.

3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất: ***Vốn chủ sở hữu không biến động về nguồn vốn kinh doanh. Khoản tăng do lợi nhuận chưa phân phối.***

4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5- Trình bày việc phát hành, mua lại hoặc hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:
Không phát sinh

6- Cổ tức đã trả (Tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.(Cty cổ phần):***Công ty chi trả cổ tức sau khi đại hội cổ đông thường niên quyết định tỷ lệ cổ tức/CP (quý 1/2012 công ty đã chi trả cổ tức 20%/CP của năm 2011)***

7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết)

8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được thể hiện trên báo cáo 6 tháng/2012.*

9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

Các nội dung chính của TK các khoản phải thu khác: *số dư bên có TK 1388: 454 triệu: phải trả khác, Số dư bên nợ TK 1388: 33,678 tỷ, trong đó công ty Việt Thuận Thành nợ 32,318 tỷ gồm tiền chuyển nhượng vốn và nợ khác (Cty Việt Thuận Thành là đơn vị mua lại phần vốn (25%) của công ty CP TH Gỗ Tân Mai góp vốn đầu tư vào công ty CP Địa Ốc Tân Mỹ Hưng giá trị chuyển nhượng= 27,5 tỷ, giá vốn 13,5 tỷ vào tháng 6 năm 2011, nợ khác: 4,818 tỷ)*

Các nội dung chính của các khoản phải trả khác: *Không có giá trị lớn*

10- Các thông tin khác:

Ngành may: Tình hình SXKD quý 1 chưa có hiệu quả cao do ảnh hưởng lễ tết và các hợp đồng mới được triển khai thực hiện, Trong quý 2 doanh thu và lợi nhuận cao, do các hợp đồng ngành may đến giai đoạn xuất hàng.

Ngành gỗ: XN Ván ép SX, tiêu thụ SP có hiệu quả khá tốt nhưng nguyên nhiên vật liệu đầu vào khan hiếm, giá cả tăng cao, điện cung cấp cho SX không ổn định... Riêng XN Gỗ XK sản lượng và hiệu quả thấp do tình hình thị trường hàng mộc bị suy thoái, Công ty đã thực hiện xong thủ tục giải thể XN Gỗ XK trong tháng 6/ 2012. Phần nhà xưởng của XN được chuyển sang bất động sản đầu tư từ tháng 7/2012.

CB - CNV toàn công ty đã có nhiều nỗ lực trong SXKD, nâng cao thu nhập người lao động, thực hiện các chế độ chính sách khác theo quy định. Tuy bị giảm bớt một XN (XN Gỗ XK) nhưng Công ty đảm bảo sẽ thực hiện tốt các chỉ tiêu KH cả năm 2012.

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thanh Vân

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2012

Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Thị Mỹ Dung